

Q

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOAN HÀ NỘI	
VĂN BẢN ĐẾN	
Ngày: 19-04-2019	
Số:	9641

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong tiền thân là Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900102650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 28 tháng 4 năm 2006, thay đổi lần thứ mười ngày 08 tháng 10 năm 2018.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Tên tiếng anh: HONG PHONG CEMET JOINT - STOCK COMPANY

Tên viết tắt: HCC

Mã chứng khoán: LCC (UpCom)

Trụ sở chính: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông	Trần Duyên Tùng	Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 05/10/2018
Ông	Nguyễn Văn Lợi	Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 05/10/2018
Bà	Vũ Thị Hoa	Phó Chủ tịch
Bà	Lý Kim Anh	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Văn Thủy	Trưởng ban kiểm soát
Ông	Lăng Hữu Khanh	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Trọng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Duyên Tùng	Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 05/10/2018
Ông	Nguyễn Văn Lợi	Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 05/10/2018
Bà	Vũ Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lý Kim Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Ông	Trần Duyên Tùng	Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 05/10/2018
-----	-----------------	--

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

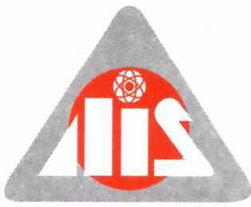
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Duyên Tùng

Tổng Giám đốc

0519
CHI
CÔNG
KIỂM
DỊCH
TP.H
PÁ T



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 181183/AISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/3/2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công trình nghiền đá Hồng Phong và công trình dây chuyền máy nghiền xi măng Hồng Phong đơn vị đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2018 có giá trị lần lượt là 1.296.939.661 đồng và 48.602.444.459 đồng; trên thực tế đã đưa vào sử dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên công ty chưa thực hiện quyết toán và ghi nhận tăng tài sản cố định và trích khấu hao tương ứng với giá trị hai công trình trên. Nếu thực hiện ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình và tính khấu hao hai công trình trên thì giá trị khấu hao cần ghi nhận trong năm 2018 là 2.494.969.206 đồng; lũy kế đến năm 2018 là 4.943.183.248 đồng (tương đương với thời gian khấu hao 20 năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 3.405.052.556 đồng. Nếu thực hiện trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi sẽ làm cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm: "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng lên với số tiền 3.405.052.556 đồng và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" giảm đi với số tiền 3.405.052.556 đồng; "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tăng lên và giảm đi lần lượt là 3.405.052.556 đồng.

Branch in Hà Nội : 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 350 Hai Phong St., Thanh Khue Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ : 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thu St., Hồng Bang Dist., Hải Phòng

Tel : (84.24) 3782 0045 / 46 Fax : (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn

Tel : (84.236) 3715 619 Fax : (84.236) 3715 620 Email: danang@aisc.com.vn

Tel : (84.292) 3813 004 Fax : (84.292) 3828 765

Tel : (84.225) 356 9577 Fax : (84.225) 3569 576

041-00
NHÂN
TY T
M TC
VU T
CH
ỨNG

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Các khoản công nợ phải trả dài hạn khác tại ngày 31/12/2018 chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ đối với các đối tượng có liên quan với số tiền là 9.985.700.000 đồng. Đây là các khoản phải trả về vốn góp thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn" với thời hạn góp vốn đến năm 2021 (chi tiết tại thuyết minh số V.14). Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn của số dư các khoản công nợ phải trả dài hạn nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày thuyết minh số VIII.5, trong năm tài chính 2018, khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2018 là 566.736.865.976 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018 âm 504.292.306.101 đồng. Ngoài ra, tại ngày 31/12/2018 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 383.145.651.254 đồng; nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản là 40.517.512.877 đồng. Tình hình này cho thấy tồn tại một cách trọng yếu về khả năng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi với kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này về các vấn đề sau:

- Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 2.831.847.453;
- Công ty chưa thực hiện quyết toán và ghi nhận tăng tài sản cố định với công trình nghiền đá Hồng Phong và công trình dây chuyền máy nghiền xi măng Hồng Phong có giá trị lần lượt là 1.296.939.661 đồng và 47.667.341.186 đồng, dẫn đến việc không trích khấu hao tài sản hình thành với giá trị khấu hao năm 2017 là 2.448.214.042 đồng;
- Các khoản công nợ phải trả dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ đối với các đối tượng có liên quan với số tiền là 9.985.700.000 đồng.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019



ĐÀO TIẾN ĐẠT

Số giấy CNĐKHNKT: 0078-2018-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

VŨ KHẮC CHUYỀN

Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2018-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

2-C.
:H
:NHH
:ÁN
:NHC
:INH
:TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.553.194.898	47.269.138.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.687.602.846	1.545.068.041
1. Tiền	111		3.687.602.846	1.545.068.041
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.385.386.776	30.007.299.201
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.937.994.490	25.895.649.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.567.706.385	6.913.738.733
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	39.800.000	396.573.549
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(3.160.114.099)	(3.198.662.408)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	18.312.918.796	14.572.012.694
1. Hàng tồn kho	141		18.312.918.796	14.572.012.694
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.167.286.480	1.144.759.027
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.010.691.426	1.051.437.071
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	156.595.054	93.321.956
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		342.628.138.377	367.440.934.708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		803.900.000	83.900.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	803.900.000	83.900.000
II. Tài sản cố định	220		277.323.443.070	304.153.555.516
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	277.323.443.070	304.153.555.516
<i>Nguyên giá</i>	222		551.508.710.651	606.778.129.374
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(274.185.267.581)	(302.624.573.858)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	59.048.928.491	57.958.019.400
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59.048.928.491	57.958.019.400
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	0	0
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.199.000.000	3.199.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.199.000.000)	(3.199.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.451.866.816	5.245.459.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.451.866.816	5.245.459.792
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		389.181.333.275	414.710.073.671

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	155.564.343.693	120.913.621.369
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		155.564.343.693	120.913.621.369
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	161.365.156.583	141.692.512.643
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(5.800.812.890)	(20.778.891.274)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.520.042	12.278.164
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	42.470.716.128	42.505.112.250
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>42.470.716.128</i>	<i>42.505.112.250</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	1.447.960.435	2.296.041.764
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	2.179.607.599	3.198.258.530
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(51.897.577.010)	(68.766.025.654)
9. Thu nhập khác	31	VI.6	29.046.089.495	542.274.379
10. Chi phí khác	32	VI.7	1.323.914.999	435.014.752
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27.722.174.496	107.259.627
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(24.175.402.514)	(68.658.766.027)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(24.175.402.514)	(68.658.766.027)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(4.140,33)	(11.758,65)
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(4.140,33)	(11.758,65)

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lý Kim Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Duyên Tùng

0513
CHI
ÔNG
KIỂM
DỊCH
TP. H
4 TR

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		158.938.148.810	98.406.770.222
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(87.052.640.713)	(106.752.658.700)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.739.584.323)	(11.927.021.025)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.103.745.117)	(3.255.713.309)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.690.484.153	18.000.000
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(7.146.151.195)	(4.918.822.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.586.511.615	(28.429.445.691)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		0	(3.649.897.103)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		29.027.092.462	0
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.520.042	570.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.028.612.504	(3.649.326.909)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		18.670.000.000	134.816.298.815
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(98.142.589.314)	(102.435.085.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(79.472.589.314)	32.381.213.505
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		2.142.534.805	302.440.905
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		1.545.068.041	1.242.627.136
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.687.602.846	1.545.068.041

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lý Kim Anh

Hà Nội ngày 27 tháng 3 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Duyên Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong tiền thân là Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900102650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 28 tháng 4 năm 2006, thay đổi lần thứ mười ngày 08 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 58.389.990.000 đồng (Năm mươi tám tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng).

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Tên tiếng anh: HONG PHONG CEMET JOINT - STOCK COMPANY

Tên viết tắt: HCC

Mã chứng khoán: LCC (UpCom)

Trụ sở chính: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 160 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 196 nhân viên)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

12-C
NH
NH
: A
NHC
MINH
- TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

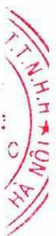
Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang ...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm và giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản trích trước chi phí công trình, các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

041-
NHÀ
TY
A TI
VỤ T
CHÍ
JNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản ký quỹ, ký cược, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp các công trình và cho thuê văn phòng. Công ty không có các chi nhánh. Do đó, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước

702-C
NH
TNNH
ĐAN
NHQ
MINH
- TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018		01/01/2018	
Tiền	3.687.602.846		1.545.068.041	
Tiền mặt đồng Việt Nam	120.791.617		14.148.176	
Tiền gửi ngân hàng đồng Việt Nam	3.566.811.229		1.530.919.865	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	2.941.453.405		1.529.330.887	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	625.357.824		1.588.978	
Cộng	3.687.602.846		1.545.068.041	
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Dài hạn	3.199.000.000		3.199.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác	3.199.000.000		3.199.000.000	
- Công ty Cổ phần xi măng Đồng Bành	3.199.000.000		3.199.000.000	
Cộng	3.199.000.000		3.199.000.000	
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	21.937.994.490		25.895.649.327	
Công ty Cổ phần Xi măng XDCT Cao Bằng	9.321.633.881	0	4.508.591.881	0
Công ty Cổ phần Bê tông Lạng Sơn	1.909.685.635	0	1.909.685.635	0
Công ty Cổ phần Xây dựng Mỹ Sơn	33.942.350	0	766.906.349	0
Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn	0	0	7.436.136.225	0
Các khoản phải thu khác	10.672.732.624	3.160.114.099	11.274.329.237	3.198.662.408
Cộng	21.937.994.490		25.895.649.327	
4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.567.706.385		6.913.738.733	
Công ty Cổ phần TVĐT & DV Kỹ thuật CCBM-S	1.900.000.000	0	1.850.000.000	0
Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ Tân Dân	132.000.000	0	1.332.000.000	0
Công ty TNHH MTV Than Tân Dân	1.200.000.000	0	1.700.000.000	0
Nhà cung cấp khác	1.335.706.385	0	2.031.738.733	0
Cộng	4.567.706.385		6.913.738.733	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	39.800.000	0	396.573.549	0
Tạm ứng	5.000.000	0	357.750.000	0
Phải thu khác	34.800.000	0	38.823.549	0
b. Dài hạn	803.900.000	0	83.900.000	0
Ký quỹ ký cược	803.900.000	0	83.900.000	0
Cộng	843.700.000	0	480.473.549	0
6. Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	3.633.177.039	473.062.940	3.768.473.657	569.811.249
Công ty Đầu tư xây dựng Hà Nội	556.360.952	0	556.360.952	0
Hợp tác xã Thành Công	501.341.000	0	501.341.000	0
Xí nghiệp Lắp máy điện xây dựng	391.966.684	0	0	0
Các đối tượng khác	2.183.508.403	473.062.940	2.710.771.705	569.811.249
Cộng	3.633.177.039	473.062.940	3.768.473.657	569.811.249
7. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.201.616.298	0	1.990.030.142	0
Công cụ, dụng cụ	6.265.432.886	0	5.153.107.146	0
Chi phí SX, KD dở dang	2.669.197.861	0	2.320.111.308	0
Thành phẩm	5.176.671.751	0	5.108.764.098	0
Cộng	18.312.918.796	0	14.572.012.694	0
8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	59.048.928.491	0	57.958.019.400	0
Dự án xây dựng dây chuyền máy nghiền xi Hồng Phong	48.602.444.459	0	48.602.444.459	0
Dự án xây dựng dây chuyền nghiền đá Hồng Phong I	1.282.955.203	0	1.282.955.203	0
Xây dựng kho chứa Clanker	1.318.755.844	0	1.318.755.844	0
Gói thầu đầu tư 3.2	1.161.758.091	0	70.849.000	0
Nhà máy đóng bao Lạng Sơn	1.467.020.594	0	1.467.020.594	0
Xây dựng nhà kho chứa vật tư	1.696.180.354	0	1.696.180.354	0
Xây dựng các hạng mục kho mìn, bể chứa, cây dầu	2.917.079.082	0	2.917.079.082	0
Dự án xây dựng dây chuyền nghiền đá Hồng Phong II	343.916.534	0	343.916.534	0
Các công trình khác	258.818.330	0	258.818.330	0
Cộng	59.048.928.491	0	57.958.019.400	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	251.397.775.351	352.753.188.376	2.102.166.085	524.999.562	606.778.129.374
<i>Giảm khác (*)</i>	<i>(25.937.470.715)</i>	<i>(29.331.948.008)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	(55.269.418.723)
Số dư cuối năm	225.460.304.636	323.421.240.368	2.102.166.085	524.999.562	551.508.710.651
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	111.184.680.603	189.126.322.117	1.842.051.350	471.519.788	302.624.573.858
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>8.377.371.816</i>	<i>17.364.355.500</i>	<i>49545660</i>	<i>9.990.452</i>	25.801.263.428
<i>Giảm khác (*)</i>	<i>(25.779.293.002)</i>	<i>(28.461.276.703)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	(54.240.569.705)
Số dư cuối năm	93.782.759.417	178.029.400.914	1.891.597.010	481.510.240	274.185.267.581
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	140.213.094.748	163.626.866.259	260114735	53.479.774	304.153.555.516
Số dư cuối năm	131.677.545.219	145.391.839.454	210569075	43.489.322	277.323.443.070

(*) Tài sản giảm do thu hồi: Theo quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 24/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi khu đất Nhà máy xi măng, tại thôn Phai Duốc, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn.

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 3.094.356.215 đồng;

- Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 465.356.065.277 đồng và 258.625.889.204 đồng được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước dài hạn	5.451.866.816	5.245.459.792
Chi phí CCDC	0	30.101.137
Chi phí thiết bị phục vụ sản xuất	5.399.291.815	5.158.110.321
Chi phí trả trước dài hạn khác	52.575.001	57.248.334
Cộng	5.451.866.816	5.245.459.792

11. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	99.589.825.954		104.337.245.715	
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>92.101.067.714</i>		<i>98.645.447.525</i>	
<i>Công ty CP gạch ngói Hợp Thành</i>	<i>19.617.460.827</i>		<i>21.229.641.257</i>	
<i>Công ty TNHH Quang Long</i>	<i>22.559.616.472</i>		<i>13.577.617.972</i>	
<i>Công ty TNHH MTV Vật tư Cơ khí Tiến Thành</i>	<i>5.096.519.710</i>		<i>7.316.519.710</i>	
<i>Công ty Cổ phần cơ khí Xây dựng AMECC (LLISEMCO 2)</i>	<i>5.656.673.430</i>		<i>5.656.673.430</i>	
<i>Công ty TNHH MTV XLHC Hà Bắc</i>	<i>5.021.080.140</i>		<i>5.021.080.140</i>	
<i>Công ty TNHH Xây dựng Đô Thành</i>	<i>5.394.988.433</i>		<i>4.824.988.433</i>	
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.3</i>	<i>3.964.022.885</i>		<i>3.964.022.885</i>	
<i>Công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng</i>	<i>0</i>		<i>3.186.099.770</i>	
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>24.790.705.817</i>		<i>33.868.803.928</i>	
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	<i>7.488.758.240</i>		<i>5.691.798.190</i>	
<i>Ping Xiang Jinyuan IMP & Exp Trading co.,ltd</i>	<i>5.954.692.240</i>		<i>5.022.252.440</i>	
<i>Ping Xiang Telford Trading co.,ltd</i>	<i>849.648.000</i>		<i>0</i>	
<i>Ping Xiang Yuan sen Trading co., ltd</i>	<i>684.418.000</i>		<i>669.545.750</i>	
Cộng	99.589.825.954		104.337.245.715	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây dựng Đô Thành	4.585.451.270		5.119.324.070	
Trần Duyên Tùng	3.997.000.000		0	
Đại lý Toàn Văn Điện	1.930.000.000		0	
Phòng Kinh tế & Hạ tầng Văn Lãng	856.258.530		0	
Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Hữu Lũng	853.451.179		853.451.179	
Công ty Cổ phần thương mại Đức Trung	905.643.522		0	
Công ty TNHH MTV Tuấn Hậu Lạng Sơn	0		539.199.198	
Công ty Cổ phần gạch ngói Hợp Thành	0		1.442.000.000	
Các khách hàng khác	1.278.740.117		1.287.952.164	
	14.406.544.618		9.241.926.611	
b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan				
Trần Duyên Tùng	3.997.000.000		0	
Cộng	3.997.000.000		5.119.324.070	

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	a. Phải nộp			
Thuế GTGT đầu ra	1.336.802.046	15.829.209.157	15.928.867.146	1.237.144.057
Thuế xuất nhập khẩu	0	83.359.248	83.359.248	0
Thuế thu nhập cá nhân	4.148.219	0	4.148.219	0
Thuế tài nguyên	249.564.111	1.048.627.875	467.944.961	830.247.025
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	116.598.880	6.208.300	122.807.180	0
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Phí, lệ phí và các khoản khác	214.464.656	459.265.490	387.875.866	285.854.280
Cộng	1.921.577.912	17.430.670.070	16.999.002.620	2.353.245.362
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.321.956	0	0	93.321.956
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	0	337.705.000	400.978.098	63.273.098
Cộng	93.321.956	337.705.000	400.978.098	156.595.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	795.855.561	1.456.010.621
Bảo hiểm y tế	270.174.497	242.647.188
Bảo hiểm thất nghiệp	372062873	206.117.063
Phải trả về cổ phần hóa	6.004.524.166	6.004.524.166
Lãi vay dài hạn BIDV chi nhánh Lạng Sơn	250.307.330.836	212.191.606.046
Tiền chậm nộp bảo hiểm xã hội	97.475.694	81.195.472
Lãi vay ngắn hạn BIDV chi nhánh Lạng Sơn	2.090.215.351	0
Các đối tượng khác	56.684.441	99.366.406
Cộng	259.994.323.419	220.281.466.962
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Lisemco 2 (a)	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp xây dựng 204 (b)	810.000.000	810.000.000
Công ty TNHH Nhà nước MTV Khảo sát và XD (c)	200.700.000	200.700.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (d)	795.000.000	795.000.000
Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (MIE) (e)	7.100.000.000	7.100.000.000
Cộng	9.985.700.000	9.985.700.000

(a) Công ty Cổ phần Lisemco 2 ("Lisemco 2") góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Số tiền cam kết góp vốn là 1.080.000.000 đồng; Thời gian tham gia góp vốn đến 31/12/2021; Lisemco 2 sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho Lisemco 2.

(b) Công ty Cổ phần công nghiệp xây dựng 204 ("Công ty 204") cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Số tiền cam kết góp vốn là 1.152.766.782 đồng; Thời gian tham gia góp vốn 9 năm kể từ tháng 12/2012; Công ty 204 sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho Công ty 204.

(c) Công ty TNHH Nhà nước MTV Khảo sát và XD - Trung tâm Công nghệ khoan ("TT Công nghệ khoan") cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Số tiền cam kết góp vốn là 402.000.000 đồng; Thời gian tham gia góp vốn 10 năm kể từ tháng 01/2013; TT Công nghệ khoan sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho TT Công nghệ khoan.

(d) Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc ("Cơ khí XD số 2 Hà Bắc") cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Thời gian tham gia góp vốn 10 năm kể từ tháng 01/2013; Cơ khí XD số 2 Hà Bắc sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho Cơ khí XD số 2 Hà Bắc.

(e) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/HĐ-MIE-LS ngày 15/01/2013 giữa Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp và Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC"), thời gian vay 10 năm, mục đích vay: Đầu tư xây dựng Dự án nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn, hạn mức cam kết cho vay 8.400.000.000 đồng, thanh toán gốc sau 10 năm kể từ ngày Hợp đồng tín dụng có hiệu lực, LCC thanh toán lãi cùng thời điểm với thanh toán gốc, lãi suất căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của LCC nhưng không vượt quá tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của LCC.

15. Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2018		Phát sinh		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	49.193.496.852		52.202.999.893	50.362.682.538	51.033.814.207	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn (a)	44.979.692.652		41.152.999.893	47.748.878.338	38.383.814.207	
Ông Trần Duyên Tùng (b)	0		3.200.000.000	1.200.000.000	2.000.000.000	
Ông Nguyễn Văn Sơn (c)	0		5.600.000.000	1.000.000.000	4.600.000.000	
Bà Trần Thị Thu Huyền (d)	0		250.000.000		250.000.000	
Bà Vũ Thị Anh Thơ (e)	413.804.200		0	413.804.200	0	
Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành (f)	3.800.000.000		2.000.000.000	0	5.800.000.000	
b. Vay dài hạn	497.849.000.000		3.720.000.000	47.779.906.776	453.789.093.224	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn (g)	393.634.000.000		0	26.079.906.776	367.554.093.224	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan (h)	84.315.000.000		720.000.000	0	85.035.000.000	
Ông Đinh Trọng Sỹ (i)	7.200.000.000		0	6.750.000.000	450.000.000	
Ông Nguyễn Văn Sơn (j)	5.750.000.000		3.000.000.000	8.000.000.000	750.000.000	
Ông Nguyễn Văn Khôi (k)	6.950.000.000		0	6.950.000.000	0	
Cộng	547.042.496.852		55.922.999.893	98.142.589.314	504.822.907.431	

(a) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/704631/HĐTD ngày 19 tháng 7 năm 2016 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/6/2017. Lãi suất vay trong năm từ 9 -10%.

(b) Là khoản vay ngắn hạn Ông Trần Duyên Tùng theo hợp đồng tín dụng số 03/2018-HĐVV ngày 18 tháng 9 năm 2018 để bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 0%/tháng.

(c) Là khoản vay ngắn hạn Bà Trần Thị Thu Huyền theo hợp đồng vay vốn số 04/2018-HĐVV ngày 26 tháng 12 năm 2018 để bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 0%/tháng.

(d) Là khoản vay ngắn hạn cá nhân để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay 0%/năm.

15. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

- (f) Là khoản vay Công ty Cổ phần Gạch ngói Hợp Thành theo hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV-2017 ngày 20 tháng 7 năm 2017 thời hạn vay 12 tháng với lãi suất vay 0%/tháng và hợp đồng vay vốn số 01/2018-HĐVV ngày 28 tháng 6 năm 2018 thời hạn vay 24 tháng với lãi suất 0%/tháng để bổ sung vốn lưu động.
- (g) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng số 9999/2009/HĐ ngày 20 tháng 5 năm 2009 để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án chuyển đổi công nghệ lò quay công suất 350.000 tấn xi măng/năm tại nhà máy xi măng Hồng Phong – Lạng Sơn. Hạn mức tín dụng là 460.106.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa là 12 năm. Lãi suất vay trong năm từ 9 -10%. Tài sản đảm bảo là: Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai bằng nguồn vốn tự có, vốn huy động khác của Bên Vay và vốn vay BIDV) và quyền khai thác các mô tài nguyên được Cơ quan có thẩm quyền cấp để phục vụ cho việc vận hành Dự án.
- Theo Công văn số 1035/BIDV-QLRRTD ngày 09 tháng 3 năm 2015 của ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam phê duyệt lại khoản cho Công ty vay như sau:
- + Phê duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ số tiền 418.634.000.000 đồng nợ gốc và 107.682.000.000 đồng nợ lãi.
 - + Nâng tổng thời gian cho vay lên 20 năm, lịch trả nợ mới do Công ty và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lạng Sơn làm việc với nhau.
- Cho đến thời điểm hiện tại, chưa có văn bản nào quy định số tiền nợ gốc vay dài hạn Công ty phải trả cho ngân hàng năm trong 2018, do đó chưa có cơ sở để xác định và trình bày số vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (h) Là khoản vay dài hạn Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐVT ngày 01 tháng 01 năm 2014 và phụ lục hợp đồng vay tiền số 01/PL-HĐVT ngày 01/01/2016 để bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản, thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay 0%/năm; và theo hợp đồng vay vốn số 06/HĐVT ngày 03 tháng 8 năm 2018 để bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản, thời hạn vay 2 năm, lãi suất vay 0%/năm.
- (i) Là khoản vay Ông Đình Trọng Sỹ theo hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV-2017 ngày 01 tháng 02 năm 2017 với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng với lãi suất vay 0%/năm.
- (c), (j) Là khoản vay Ông Nguyễn Văn Sơn theo hợp đồng vay vốn số 04/HĐVV-2017 ngày 20 tháng 7 năm 2017 với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng với lãi suất vay 0%/năm.
- (k) Là khoản vay Ông Nguyễn Văn Khôi theo hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV-2017 ngày 20 tháng 7 năm 2017 với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng với lãi suất vay 0%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	58.389.990.000	85.000.000	852.159.089	3.117.410.786	(473.902.697.435)	(411.458.137.560)
Tăng vốn	0	0	0	0	0	0
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	(68.658.766.027)	(68.658.766.027)
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	58.389.990.000	85.000.000	852.159.089	3.117.410.786	(542.561.463.462)	(480.116.903.587)
Số dư đầu năm nay	58.389.990.000	85.000.000	852.159.089	3.117.410.786	(542.561.463.462)	(480.116.903.587)
Tăng vốn	0	0	0	0	0	0
Lãi/(Lỗ) trong năm nay	0	0	0	0	(24.175.402.514)	(24.175.402.514)
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	58.389.990.000	85.000.000	852.159.089	3.117.410.786	(566.736.865.976)	(504.292.306.101)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của các đối tượng khác	100,00%	58.389.990.000	58.389.990.000
Ông Nguyễn Văn Lợi	38,78%	22.646.500.000	22.646.500.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	22,05%	12.874.880.000	12.874.880.000
Ông Nguyễn Văn Thắng	21,50%	12.553.000.000	12.553.000.000
Đối tượng khác	17,67%	10.315.610.000	10.315.610.000
Cộng	100,00%	58.389.990.000	58.389.990.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu	58.389.990.000	58.389.990.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>58.389.990.000</i>	<i>58.389.990.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>58.389.990.000</i>	<i>58.389.990.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.838.999	5.838.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.838.999	5.838.999
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.838.999</i>	<i>5.838.999</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.838.999	5.838.999
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.838.999</i>	<i>5.838.999</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	3.117.410.786	3.117.410.786
Cộng	3.117.410.786	3.117.410.786

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán thành phẩm	155.155.193.693	120.673.621.369
Doanh thu cung cấp dịch vụ	409.150.000	240.000.000
Cộng	155.564.343.693	120.913.621.369

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn bán thành phẩm	161.232.902.171	141.692.512.643
Giá vốn cung cấp dịch vụ	132.254.412	0
Cộng	161.365.156.583	141.692.512.643

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.520.042	570.194
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	11.707.970
Cộng	1.520.042	12.278.164

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	42.309.685.258	42.505.112.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá	161.030.870	0
Cộng	42.470.716.128	42.505.112.250

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	0	155.665.741
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.545.660	49.545.660
Chi phí bằng tiền khác	1.398.414.775	2.090.830.363
Cộng	1.447.960.435	2.296.041.764

a. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	1.381.389.153	1.371.246.768
Chi phí đồ dùng văn phòng	77.152.964	70.118.250
Chi phí khấu hao TSCĐ	152.487.956	161.376.840
Thuế, phí, lệ phí	98.005.276	105.570.748
Chi phí dự phòng	(38.548.309)	(13.828.053)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.965.572	33.595.330
Chi phí bằng tiền khác	471.154.987	1.470.178.647
Cộng	2.179.607.599	3.198.258.530

6. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền bồi thường thu hồi đất	29.027.092.462	0
Hao mòn tương ứng với nguyên giá TSCĐ giảm khi quyết toán	0	524.062.973
Các khoản khác	18.997.033	18.211.406
Cộng	29.046.089.495	542.274.379

7. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý TSCĐ	1.028.849.018	0
Lãi chậm nộp bảo hiểm	97.475.694	119.531.945
Phạt vi thủ tục thuế, vi phạm hành chính	193.276.327	307.480.698
Chi phí khác	4.313.960	8.002.109
Cộng	1.323.914.999	435.014.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.660.014.829	58.501.523.090
Chi phí nhân công	13.305.283.220	12.768.731.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.801.263.428	26.052.341.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.076.630.087	38.842.505.750
Chi phí khác bằng tiền	3.605.075.568	8.953.629.162
Chi phí dự phòng	(38.548.309)	(13.828.053)
Cộng	165.448.267.132	145.104.903.347

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.175.402.514)	(68.658.766.027)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(24.175.402.514)	(68.658.766.027)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.838.999	5.838.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.140,33)	(11.758,65)

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(24.175.402.514)	(68.658.766.027)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(24.175.402.514)	(68.658.766.027)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.838.999	5.838.999
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.838.999	5.838.999
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(4.140,33)	(11.758,65)

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 và ngày 31/12/2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2018 và ngày 31/12/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	36.876.028
VND	-100	(36.876.028)
Năm trước		
VND	+200	30.901.361
VND	-200	(30.901.361)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động lớn hơn không đáng kể so với kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	99.589.825.954	0	99.589.825.954
Vay và nợ thuê tài chính	51.033.814.207	453.789.093.224	504.822.907.431
Chi phí phải trả	0	0	0
Phải trả khác	252.397.546.187	9.985.700.000	262.383.246.187
Cộng	403.021.186.348	463.774.793.224	866.795.979.572
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Phải trả người bán	104.337.245.715	0	104.337.245.715
Vay và nợ thuê tài chính	49.193.496.852	497.849.000.000	547.042.496.852
Chi phí phải trả	0	0	0
Phải trả khác	212.191.606.046	9.985.700.000	222.177.306.046
Cộng	365.722.348.613	507.834.700.000	873.557.048.613

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2018 và ngày 31/12/2017.

05130
CHI M
CÔNG
KIỂM
DỊCH
TP.HỒ
TRU
13041-
HI NHẢ
IG TY
M T
CH VỤ
HỒ CHÍ
TRUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ					
	31/12/2018		31/12/2017		Giá trị hợp lý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.687.602.846	0	1.545.068.041	0	3.687.602.846	1.545.068.041
Phải thu khách hàng	21.937.994.490	3.160.114.099	25.895.649.327	3.198.662.408	18.777.880.391	22.696.986.919
Phải thu khác	34.800.000	0	38.823.549	0	34.800.000	38.823.549
Các khoản đầu tư tài chính	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000	0	0
TỔNG CỘNG	28.859.397.336	6.359.114.099	30.678.540.917	6.397.662.408	22.500.283.237	24.280.878.509
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	99.589.825.954	0	104.337.245.715	0	99.589.825.954	104.337.245.715
Vay và nợ thuê tài chính	504.822.907.431	0	547.042.496.852	0	504.822.907.431	547.042.496.852
Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
Phải trả khác	262.383.246.187	0	222.177.306.046	0	262.383.246.187	222.177.306.046
TỔNG CỘNG	866.795.979.572	0	873.557.048.613	0	866.795.979.572	873.557.048.613

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 31/12/2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không phát sinh giao dịch yêu cầu phải có thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

- Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Duyên Tùng	Tổng Giám đốc

Các giao dịch trong năm

Tính chất giao dịch	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Phải trả về cho vay ngắn hạn	0	3.200.000.000	1.200.000.000	2.000.000.000
Phải trả về tiền ứng trước mua hàng	0	8.731.600.000	4.734.600.000	3.997.000.000

- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Lương, Thù lao của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban kiểm soát trong năm 2018 là: 474.000.000 đồng.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong năm tài chính 2018, Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất chiếm 99,6% trên Tổng doanh thu thuần trong năm. Các hoạt động này đều thực hiện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Ngoài ra, Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Báo cáo chính yếu của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2018**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Hoạt động sản xuất; thương mại và dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động sản xuất	154.944.057.465	160.893.265.807	(5.949.208.342)
Hoạt động thương mại	380.286.228	339.636.364	40.649.864
Dịch vụ cho thuê CSHT	240.000.000	132.254.412	107.745.588
Cộng	155.564.343.693	161.365.156.583	(5.800.812.890)

